

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ**

Tỉnh Bến Tre

Bản án số: **578/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 18-10-2018

V/v “Ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết

- Các hội thẩm nhân dân : 1. Bà Phan Thị Cẩm Hồng

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Khánh Nguyên – Thư ký Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 511/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2127/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/10/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Lê Thị Bé T, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Số 77/1, ấp XT, xã TT, huyện P, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bùi Văn T1, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Số 17/3, ấp XT, xã TT, huyện P, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 17/7/2018, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Bé T trình bày:

Chị và anh Bùi Văn T1 cưới nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TT và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/4/2007, trong thời gian sống chung có 02 người con chung tên Bùi Thị Thúy D, sinh ngày 23/02/2008 và Bùi Thị Tuyết M, sinh ngày 23/02/2009 hiện nay đang sống chung với chị. Thời gian đầu chị và anh T1 sống chung hạnh phúc nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, anh T1 không lo làm ăn mà lại chơi cờ bạc nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt và hiện nay đã ly thân, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Tại phiên tòa chị yêu cầu: Về hôn nhân được ly hôn với anh Bùi Văn T1. Về con chung: Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng Bùi Thị Thúy D, sinh ngày 23/02/2008 và Bùi Thị Tuyết M, sinh ngày 23/02/2009 và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi

con. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Theo nội dung bản tự khai ngày 20/7/2018, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn anh Bùi Văn T1 trình bày:

Anh thống nhất với chị Lê Thị Bé T về thời gian cưới nhau, kết hôn, con chung, nguyên nhân mất hạnh phúc và quá trình ly thân nhưng anh cho rằng vẫn còn thương chị T nên anh không đồng ý ly hôn với chị T, hiện nay anh không còn cờ bạc nữa. Về con chung: Bùi Thị Thúy D, sinh ngày 23/02/2008 và Bùi Thị Tuyết M, sinh ngày 23/02/2009 có nguyện vọng được sống chung với chị T nhưng nếu Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn với anh thì anh yêu cầu được nuôi dưỡng Bùi Thị Tuyết M, sinh ngày 23/02/2009 và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án cho rằng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; Tại phiên tòa Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục tố tụng; người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn đã nghiêm túc chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị Lê Thị Bé T được ly hôn với anh Bùi Văn T1. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn do hai bên không yêu cầu nên không xem xét. Về con chung: Giao con chung Bùi Thị Thúy D, sinh ngày 23/02/2008 và Bùi Thị Tuyết M, sinh ngày 23/02/2009 (theo nguyện vọng của 02 con chung) cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng và anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu. Về tài sản chung: không yêu cầu nên không xem xét. Về nợ chung: không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Chị Lê Thị Bé T yêu cầu ly hôn với anh Bùi Văn T1, do bị đơn sinh sống tại huyện P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chị Lê Thị Bé T và anh Bùi Văn T1 cưới nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TT và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/4/2007 là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, hai bên không có thiện chí dung hòa khắc phục mâu thuẫn hiện nay đã ly thân, trong khoảng thời gian không sống chung hai bên không tạo điều kiện cho nhau để hàn gắn tình cảm, cũng như hai bên

không có giải pháp nào giải quyết những mâu thuẫn để sum họp gia đình và từ khi ly thân hai bên có cuộc sống riêng tư, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Đồng thời quá trình giải quyết Tòa án thu thập chứng cứ bằng biện pháp xác minh tình trạng hôn nhân thì được địa phương xác nhận tình trạng hôn nhân hai bên đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống và sinh hoạt. Xác định chị T và anh T1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị T là có cơ sở phù hợp tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cho chị Lê Thị Bé T được ly hôn với anh Bùi Văn T1. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn do hai bên không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Xét về con chung: Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng Bùi Thị Thúy D, sinh ngày 23/02/2008 và Bùi Thị Tuyết M, sinh ngày 23/02/2009 (theo nguyện vọng của 02 con chung) và hiện nay các con đang sống chung với chị T và chị T đủ điều kiện nuôi con chung nên không cần thiết phải thay đổi môi trường sống của 02 cháu Thúy D và Tuyết M để đảm bảo sự phát triển bình thường của Thúy D và Tuyết M. Hội đồng xét xử Quyết định giao 02 con chung cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng và anh T1 không cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Chị Lê Thị Bé T phải nộp án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Bé T. Cho chị Lê Thị Bé T được ly hôn với anh Bùi Văn T1. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn do hai bên không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

- Về con chung: Chị Bé T được trực tiếp nuôi dưỡng Bùi Thị Thúy D, sinh ngày 23/02/2008 và Bùi Thị Tuyết M, sinh ngày 23/02/2009. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu.

Anh T1 có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi

người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Lê Thị Bé T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0018493 ngày 17/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P. Như vậy án phí chị T đã nộp xong.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã TT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký và đóng dấu)

Hồ Thị Triết

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ - THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Cẩm Hồng – Nguyễn Thị Mỹ Duyên

Hồ Thị Triết

